

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên dự toán: **Chất chuẩn phục vụ kiểm nghiệm hóa học**
- Nguồn vốn: Thu sự nghiệp.
- Chủ đầu tư: Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 6.
- Tên gói thầu: **Chất chuẩn phục vụ kiểm nghiệm hóa học.**
- Giá gói thầu: 569.110.000 đồng
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh, qua mạng
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ.
- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: 40 ngày.
- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: tháng 12/ 2025.
- Loại hợp đồng: Trọn gói.
- Thời gian thực hiện gói thầu: 365 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

1.2.1. Yêu cầu chung

- Nhà thầu tham gia dự thầu phải chào đúng và đủ chủng loại, khối lượng hàng hoá nêu tại bảng Phạm vi cung cấp thuộc Mẫu số 01A Chương IV.
- Nhà thầu phải nêu đầy đủ, cụ thể tất cả các loại hàng hóa theo quy định của E-HSMT và ghi rõ ký mã hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ.
 - Hàng hóa xuất xứ Châu Âu hoặc Bắc Mỹ.
 - Nhãn hiệu, mã hàng hóa ghi trong E-HSMT (nếu có) chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu, nhà thầu có thể chào các hàng hóa có đặc tính kỹ thuật tương đương hoặc tốt hơn.
- Nhà thầu đính kèm trong E-HSMT các tài liệu:
 - + Bảng thông tin hàng hóa dự thầu, bản cam kết theo yêu cầu tại mục 1.3, chương V.
 - + Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO (cụ thể theo yêu cầu tại mục 1.2.2 chương V) của nhà sản xuất còn hiệu lực và phải do đơn vị là thành viên của tổ chức công nhận thế giới cấp.
 - + Tài liệu kỹ thuật, catalogue do nhà sản xuất công bố hoặc chứng nhận phân tích (CoA) của sản phẩm (*trường hợp Chủ đầu tư phát hiện nhà thầu làm giả hoặc làm sai lệch thông tin hoặc cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, trong E-HSMT thì E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4*

(Handwritten signatures)

Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP).

+ Cam kết hàng hóa phải được đóng gói đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất. Quy cách hàng hóa phải đúng với quy cách hàng hóa do hãng sản xuất công bố trên website chính thức của hãng hoặc tài liệu do hãng sản xuất công bố.

+ Cam kết cung cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (CO) cho từng lô hàng hóa, giấy chứng nhận phải do hãng sản xuất hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc tờ khai hải quan có giá trị pháp lý.

+ Cam kết cung cấp giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích (CQ/CoA) kèm theo cho từng lô hàng hóa.

+ Cam kết đáp ứng hạn sử dụng của hàng hóa, được quy định cụ thể cho từng hàng hóa. Hạn sử dụng được tính kể từ khi nghiệm thu.

+ Nhà thầu cam kết đáp ứng các quy định hiện hành về quản lý hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hóa chất trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng (nếu trúng thầu).

1.2.2 Yêu cầu kỹ thuật cụ thể

Bảng 1:

ST T	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
1.	Haloxypop (free acid)	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Độ tinh khiết $\geq 95\%$. Sản phẩm đạt ISO 17034. CAS Number: 69806-34-4	100mg	Chai	1
2.	Maltitol	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Độ tinh khiết $\geq 95\%$. Sản phẩm đạt ISO 17034. CAS Number: 585-88-6	250mg	Chai	1
3.	Clothianidin	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Độ tinh khiết $\geq 95\%$. Sản phẩm đạt ISO 17034. CAS Number: 210880-92-5	100mg	Chai	1

ST T	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
4.	Albendazole	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Độ tinh khiết $\geq 95\%$. Sản phẩm đạt ISO 17034. CAS Number: 54965-21-8	100mg	Chai	1
5.	Azocyclotin	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Độ tinh khiết $\geq 95\%$. Sản phẩm đạt ISO 17034/ISO 17025. CAS Number: 41083-11-8	250mg	Chai	1
6.	Bacitracin	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Độ tinh khiết $\geq 75\%$. Sản phẩm đạt ISO 17034/ISO 17025. CAS Number: 1405-87-4	250mg	Chai	1
7.	Benzyldimethylhexadecylammonium chloride	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Độ tinh khiết $\geq 85\%$. Sản phẩm đạt ISO 17034. CAS Number: 122-18-9	100mg	Chai	1
8.	Bromacil	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Độ tinh khiết $\geq 85\%$. Sản phẩm đạt ISO 17034. CAS Number: 314-40-9	250mg	Chai	1
9.	Ethephon	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ	250mg	Chai	1

(Handwritten signatures and initials)

ST T	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Độ tinh khiết $\geq 95\%$. Nhà sản xuất đạt ISO 17034. CAS Number: 16672-87-0			
10.	Penicilline V potassium (Phenoxymethylpenicillin)	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Độ tinh khiết $\geq 95\%$. Sản phẩm đạt ISO 17034. CAS Number: 132-98-9	100mg	Chai	1
11.	Prallethrin	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Độ tinh khiết $\geq 85\%$. Sản phẩm đạt ISO 17034. CAS Number: 23031-36-9	100mg	Chai	1
12.	Pyrantel pamoate	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Độ tinh khiết $\geq 95\%$. Sản phẩm đạt ISO 17034. CAS Number: 22204-24-6	250mg	Chai	1
13.	Vancomycin hydrochloride	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Độ tinh khiết $\geq 70\%$. Nhà sản xuất đạt ISO 17034. CAS Number: 1404-93-9	100mg	Chai	1
14.	(±)-Clenbuterol D9 (trimethyl D9)	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Độ tinh khiết $\geq 90\%$.	25mg	Chai	1

ST T	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Sản phẩm đạt ISO 17034. CAS Number: 129138-58-5			
15.	Cefazolin sodium	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Độ tinh khiết $\geq 85\%$. Sản phẩm đạt ISO 17034. CAS Number: 27164-46-1	100mg	Chai	1
16.	Spiramycin	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Độ tinh khiết $\geq 75\%$. Nhà sản xuất đạt ISO 17034. CAS Number: 8025-81-8	100mg	Chai	1
17.	Fumonisin B2	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Nồng độ $\geq 47 \mu\text{g/mL}$ Nhà sản xuất đạt ISO 17034. CAS Number: 116355-84-1	1ml	Chai	1
18.	Periodic table mix 1 for ICP	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Nồng độ $\geq 9.0 \text{ mg/L}$ Sản phẩm đạt ISO 17034.	100ml	Chai	1
19.	T-2 Toxin	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Độ tinh khiết $\geq 95\%$. Nhà sản xuất đạt ISO 17034. CAS Number: 21259-20-1	5mg	Chai	1
20.	CERTIFIED REFERENCE MATERIAL Solution of Bromates	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất	100ml	Chai	1

Handwritten signatures and initials at the bottom right of the page.

ST T	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	(BrO ₃ ⁻) concentration 1000 mg/l for IC Matrix: H ₂ O	lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Nồng độ ≥ 900 mg/L Sản phẩm đạt ISO 17034.			
21.	CERTIFIED REFERENCE MATERIAL Solution of Chlorites (ClO ₂ ⁻) concentration 1000 mg/l for IC Matrix: 0.1% NaOH	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc ≥2/3 thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Nồng độ ≥ 900 mg/L Sản phẩm đạt ISO 17034.	100ml	Chai	1
22.	Fumonisin B3	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc ≥2/3 thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Độ tinh khiết ≥ 80%. Nhà sản xuất đạt ISO 17034 hoặc ISO 9001. CAS Number: 1422359-85-0	0.1mg	Chai	1
23.	Isoeugenol	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc ≥2/3 thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Độ tinh khiết ≥ 85%. Sản phẩm đạt ISO 17034. CAS Number: 97-54-1	1000mg	Chai	1
24.	Perfluorododecanoic acid	Hạn sử dụng ≥ 12 tháng hoặc ≥2/3 thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Độ tinh khiết ≥ 85%. Sản phẩm đạt ISO 17025. CAS Number: 307-55-1	50mg	Chai	1
25.	Perfluorohexadecanoic acid	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc ≥2/3 thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Độ tinh khiết ≥ 75%. Sản phẩm đạt ISO 17025. CAS Number: 67905-19-5	50mg	Chai	1

ST T	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
26.	Perfluorooctadecanoic acid	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Độ tinh khiết $\geq 80\%$. Sản phẩm đạt ISO 17025. CAS Number: 16517-11-6	50mg	Chai	1
27.	Perfluoropentanoic acid	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Độ tinh khiết $\geq 95\%$. Sản phẩm đạt ISO 17025. CAS Number: 2706-90-3	100mg	Chai	1
28.	Perfluorotetradecanoic acid	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Độ tinh khiết $\geq 85\%$. Sản phẩm đạt ISO 17025. CAS Number: 376-06-7	50mg	Chai	1
29.	Perfluoroundecanoic acid	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Độ tinh khiết $\geq 85\%$. Sản phẩm đạt ISO 17025. CAS Number: 2058-94-8	100mg	Chai	1
30.	4-Epi-Chlortetracycline Hydrochloride	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Độ tinh khiết $\geq 70\%$. Sản phẩm đạt ISO 17025. CAS Number: 101342-45-4	10mg	Chai	1
31.	2,4'-DDT (o,p'-DDT)	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích)	50mg	Chai	1

Handwritten signatures and initials at the bottom right of the page.

ST T	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		tích) Độ tinh khiết $\geq 85\%$. Sản phẩm đạt ISO 17034. CAS Number: 789-02-6			
32.	alpha-Endosulfan	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Độ tinh khiết $\geq 95\%$. Sản phẩm đạt ISO 17034. CAS Number: 959-98-8	100mg	Chai	1
33.	Bitertanol	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Độ tinh khiết $\geq 95\%$. Sản phẩm đạt ISO 17034. CAS Number: 55179-31-2	250mg	Chai	1
34.	Butachlor	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Độ tinh khiết $\geq 85\%$. Sản phẩm đạt ISO 17034. CAS Number: 23184-66-9	100mg	Chai	1
35.	cis-Nonachlor	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Độ tinh khiết $\geq 95\%$. Sản phẩm đạt ISO 17034. CAS Number: 5103-73-1	10mg	Chai	1
36.	Zineb	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Độ tinh khiết $\geq 70\%$. Sản phẩm đạt ISO 17025. CAS Number: 12122-67-7	250mg	Chai	1

ST T	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
37.	3-Amino-2-oxazolidinone D4 (AOZ D4)	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Độ tinh khiết $\geq 95\%$. Sản phẩm đạt ISO 17034. CAS Number: 1188331-23-8	10mg	Chai	1
38.	3-Amino-5-morpholinomethyl-2-oxazolidinone D5 (AMOZ D5)	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Độ tinh khiết $\geq 95\%$. Sản phẩm đạt ISO 17034. CAS Number: 1017793-94-0	10mg	Chai	1
39.	Azithromycin dihydrate	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Độ tinh khiết $\geq 95\%$. Sản phẩm đạt ISO 17034. CAS Number: 117772-70-0	50mg	Chai	1
40.	Carbofuran-3-hydroxy	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Độ tinh khiết $\geq 95\%$. Sản phẩm đạt ISO 17034. CAS Number: 16655-82-6	10mg	Chai	1
41.	Morantel tartrate	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Độ tinh khiết $\geq 85\%$. Sản phẩm đạt ISO 17025. CAS Number: 26155-31-7	100mg	Chai	1
42.	Azoxystrobin	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân	100mg	Chai	1

Handwritten signatures and initials at the bottom of the page.

ST T	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		tích) Độ tinh khiết $\geq 95\%$. Sản phẩm đạt ISO 17025. CAS Number: 131860-33-8			
43.	Etofenprox Ethofenprox	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Độ tinh khiết $\geq 95\%$. Sản phẩm đạt ISO 17034. CAS Number: 80844-07-1	100mg	Chai	1
44.	Cyanuric acid	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Độ tinh khiết $\geq 95\%$. Sản phẩm đạt ISO 17034. CAS Number: 108-80-5	500mg	Chai	1
45.	Method 1613 Calibration Solutions (CS1-CS5) (1/10 Concentration)	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Sản phẩm đạt ISO 17034. Tương đương mã hàng EDF-9999-A của hãng CIL hoặc mã CIL-EDF-9999-A hãng LGC.	5x0.2ml	Chai	1
46.	WHO Coplanar and Mono-Ortho PCBs (Unlabeled)	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Sản phẩm đạt ISO 17034. Tương đương mã hàng EC-4935 của hãng CIL hoặc mã CIL-EC-4935 hãng LGC.	1.2ml	Chai	1
47.	Cloxacillin sodium salt monohydrate	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Độ tinh khiết $\geq 95\%$.	250mg	Chai	1

ST T	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Sản phẩm đạt ISO 17034. CAS Number: 7081-44-9			
48.	Method 1668A/B/C Clean-Up Standard (13C12, 99%)	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Sản phẩm đạt ISO 17034. Tương đương mã hàng EC-4978 của hãng CIL hoặc mã CIL- EC-4978 hãng LGC.	1.2ml	Chai	1
49.	Sodium Cyclamate	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Độ tinh khiết $\geq 95\%$. Sản phẩm đạt ISO 17034. CAS Number: 139-05-9	250mg	Chai	1
50.	Haloperidol	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Độ tinh khiết $\geq 95\%$. Sản phẩm đạt ISO 17034. CAS Number: 52-86-8	100mg	Chai	1
51.	L-Proline	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Độ tinh khiết $\geq 95\%$. Nhà sản xuất đạt ISO 17034 hoặc ISO 9001. CAS Number: 147-85-3	10g	Chai	1
52.	Zeranol (mixture of isomers) 100 $\mu\text{g/mL}$ in Acetonitrile	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Nồng độ $\geq 95 \mu\text{g/mL}$ Sản phẩm đạt ISO 17034. CAS Number: 55331-29-8	1ml	Chai	1

(Handwritten signatures and marks)

ST T	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
53.	Perfluorohexane sulfonic acid (Perfluorohexanesulfonic acid PFHxS)	Hạn sử dụng ≥ 18 tháng hoặc $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày chứng nhận đến lúc hết hạn (căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích) Nồng độ $\geq 95 \mu\text{g/mL}$ Sản phẩm đạt ISO 17025. CAS Number: 355-46-4	1ml	Chai	1

1.3. Các yêu cầu khác

1.3.1. Nhà thầu phải nộp cùng E-HSDT bảng thông tin hàng hóa dự thầu như sau:

BẢNG THÔNG TIN HÀNG HÓA DỰ THẦU

Tên nhà thầu:

Số ĐKKD:

Email:

SĐT liên lạc:

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Yêu cầu về đơn vị tính	Yêu cầu quy cách	Ký mã hiệu	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Quy cách hàng hóa	Thông số kỹ thuật của hàng hóa dự thầu	Tài liệu dẫn chiếu, Trang dẫn chiếu TSKT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1										
2										
...										
n										

Ghi chú:

- Cột (1), (2), (3), (4), (5): Nhập các nội dung này theo nội dung trong E-HSMT.
- Cột (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Ghi cụ thể theo hàng hóa dự thầu.
- Cột (11): Nhà thầu phải nêu rõ số trang hoặc tên file tài liệu chứa **thông số kỹ thuật của hàng hóa dự thầu** trong E-HSDT (yêu cầu nhà thầu phải khoanh tròn hoặc highlight thông số kỹ thuật tại trang tham chiếu này).

* Nhà thầu phải điền đầy đủ và chính xác các nội dung theo yêu cầu.

1.3.2. Tiến độ cung cấp hàng hóa:

Hàng hóa được giao không quá 12 tuần kể từ khi chủ đầu tư đặt hàng.

1.3.3. Nhà thầu phải nộp cùng E-HSDT bản cam kết như sau:

BẢN CAM KẾT

Công ty:

Số đăng ký kinh doanh.....

Số điện thoại liên hệ:

Công ty chúng tôi tham dự gói thầu của ... Chúng tôi xin cam kết về quá trình dự thầu và công tác cung ứng hàng hoá (nếu trúng thầu) cho Chủ đầu tư đáp ứng những điều kiện sau:

I. Về E-HSDT:

- Nhà thầu cam kết các thông tin kê khai trong E-HSDT mà chúng tôi cung cấp là chính xác, hợp pháp và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin trên.

- Tài liệu kỹ thuật, catalogue của sản phẩm là do nhà sản xuất công bố (chúng tôi cam kết trong trường hợp Chủ đầu tư phát hiện nhà thầu làm giả hoặc làm sai lệch thông tin hoặc cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực trong E-HSDT thì Chủ đầu tư sẽ loại bỏ E-HSDT của nhà thầu và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP).

II. Về cung ứng hàng hoá:

Nhà thầu cam kết:

- Đủ năng lực cung ứng hàng hóa, đáp ứng các quy định hiện hành về quản lý hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hóa chất trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng (nếu trúng thầu).

- Hàng hoá cung ứng đảm bảo đúng theo E-HSDT, Quyết định trúng thầu đã được phê duyệt, phụ lục đính kèm hợp đồng và các cam kết trong E-HSDT.

- Hàng hoá cung ứng mới 100%, hàng hóa khi giao nhận đều phải còn nguyên đai, nguyên kiện.

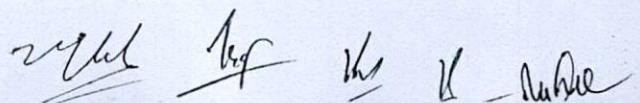
- Bảo đảm tiến độ cung cấp, cụ thể: có tiến độ cung cấp hàng hóa hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu tại mục 1.3.2, chương V của E-HSMT.

- Khi giao hàng, nhà thầu cung cấp cho chủ đầu tư Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (CO) cho từng hàng hóa, giấy chứng nhận do hãng sản xuất hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc tờ khai hải quan có giá trị pháp lý; Giấy chứng nhận chất lượng/ chứng nhận phân tích (CQ/CoA) kèm theo cho từng hàng hóa.

III. Về dịch vụ sau bán hàng:

Nhà thầu cam kết thực hiện nghiệm thu, bàn giao hàng hóa được tiến hành tại địa điểm của Bên mua.

Trong thời gian thực hiện hợp đồng: Nếu hàng hóa có sự cố hoặc không đáp ứng theo yêu cầu về chất lượng, trong vòng **48 giờ** kể từ khi nhận được thông báo bằng điện thoại/fax/công văn/email, nhân viên kỹ thuật của nhà thầu sẽ có mặt tại phòng kiểm nghiệm của Bên mua để khắc phục. Nếu không khắc phục được sự cố, hàng hóa phải được thay thế toàn bộ trong vòng 48 giờ kể từ khi nhận được thông báo (nếu cần).



Nhà thầu cam kết giao cho chủ đầu tư: Giấy chứng nhận xuất xứ (CO)) cho từng lô hàng hóa, giấy chứng nhận do hãng sản xuất hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc tờ khai hải quan có giá trị pháp lý; Giấy chứng nhận chất lượng/ chứng nhận phân tích (CQ/CoA) cho từng lô hàng hóa khi giao hàng.

III. Về điều kiện thương mại, thời gian thực hiện, đào tạo, chuyển giao công nghệ:

- Cam kết kiểm tra, thử nghiệm, hỗ trợ kỹ thuật trong suốt quá trình sử dụng hàng hóa và các yêu cầu khác nêu tại Chương V của E-HSMT.

- Có cam kết đổi trả và cung cấp lại hàng mới 100% đúng yêu cầu của E-HSMT, cụ thể:

+ Trường hợp tại thời điểm kiểm tra, thử nghiệm: hàng hóa không đạt yêu cầu về điều kiện bảo quản; hạn sử dụng; các đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa không phù hợp chứng nhận chất lượng trên bao bì/ hồ sơ; Hàng hóa không đạt các thông số chất lượng mà nhà thầu đã chào hàng và cam kết trong E-HSMT.

+ Trong quá trình thực hiện hợp đồng: nếu hàng hóa có sự cố hoặc không đáp ứng yêu cầu về chất lượng, trong vòng 48 giờ kể từ khi nhận được thông báo qua điện thoại/email/công văn của chủ đầu tư, nhà thầu phải cử nhân viên kỹ thuật đến phòng kiểm nghiệm của chủ đầu tư để khắc phục sự cố. Nếu không thể khắc phục sự cố, hàng hóa phải được thay thế.

- Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.

Trên đây là toàn bộ nội dung cam kết của Công ty chúng tôi với Chủ đầu tư và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật thực hiện nghiêm túc các cam kết trên. Trong mọi trường hợp không tuân thủ theo các nội dung cam kết trên, chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm, xin ra khỏi gói thầu và chấp nhận bị xử lý như đã quy định trong E-HSMT và pháp luật về đấu thầu.

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____
ĐẠI DIỆN CÔNG TY
[Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu]

Mục 2. Bản vẽ

Không áp dụng.

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Hàng hóa sẽ được bên mua và các bên liên quan kiểm tra bằng các cách thức thích hợp khi giao nhận tại địa điểm của Bên mua.

Hàng hóa phải nguyên vẹn, đúng nhãn hiệu, đúng xuất xứ, đúng chất lượng và quy cách đóng gói theo đúng E-HSDT. Trường hợp phát hiện ra bất cứ sự mất mát, hư hỏng, không đúng chủng loại, không đúng điều kiện bảo quản theo yêu cầu của nhà sản xuất, không đúng chất lượng, không đúng thông số kỹ thuật như E-HSDT của nhà thầu thì hai bên phải lập biên bản. Khi đó, Bên mua có quyền từ chối không nhận hàng. Bên bán phải thực hiện việc khắc phục những khiếm khuyết này chậm nhất trong vòng 05 (năm) ngày và phải chịu mọi chi phí cho các sai sót phát sinh.

